| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-PT
Ngày 15-9-2023
Về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản, đòi tiền"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

*Các Thẩm phán*: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

ông Nguyễn Văn Cảnh

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 và ngày 12, 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản, đòi tiền"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Phạm Bạch Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: số E đường T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: bà Võ Kim H, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* ông Võ Hòa T, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp F, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

2. Chị Nguyễn Bạch Kim H1, sinh năm 2004; địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Phạm Bạch Đ trình bày:*

Ông và bà Võ Kim H đã ly hôn theo Bản án số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Khi ly hôn, ông và bà H không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H có tài sản chung gồm: 01 căn nhà chính diện tích 63,9m$^2$ trị giá 282.204.000 đồng; 01 căn nhà phụ diện tích 89m$^2$ trị giá 45.206.000 đồng; 01 chuồng bò diện tích 27,7m$^2$ trị giá 12.180.000 đồng; 07 cây mai vàng trị giá 1.960.000 đồng; 09 cây dừa trị giá 10.800.000 đồng; 02 cây phát tài trị giá 240.000 đồng; 01 bụi tre trị giá 225.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 700.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng, vật kiến trúc là 353.515.000 đồng, ông yêu cầu chia thành 03 phần bằng nhau cho ông, bà H và 02 con là Quỳnh N và Kim H1.

Về nợ chung: ngày 02/12/2016, ông và bà H có vay của Ngân hàng N3 – Chi nhánh thành phố T số tiền 220.000.000 đồng, mục đích là xây căn nhà chính. Do không có tiền trả nợ nên ông đã chuyển nhượng tài sản riêng của ông là quyền sử dụng các thửa đất số 725, 815, 816, 817, tờ bản đồ số 2 xã M, huyện T, tỉnh Long An để trả nợ cho Ngân hàng số tiền 245.904.167 đồng (gồm tiền gốc 220.000.000 đồng và lãi theo chứng từ giao dịch ngày 30/01/2018). Do ông đã lấy tài sản riêng để trả nợ vay Ngân hàng thay cho bà H nên bà H phải trả lại cho ông ½ số tiền nợ chung là 122.952.083 đồng.

Ông không đồng ý yêu cầu phản tố của bà H về chia đôi quyền sử dụng thửa đất số 718 tờ bản đồ số 2 xã M, huyện T, tỉnh Long An, vì thửa đất số 718 ông được mẹ ruột tặng cho riêng.

Đối với yêu cầu độc lập của Nguyễn Thị Quỳnh N đòi số tiền hụi và tiền trả nợ cho bà N1, ông không đồng ý vì ông không có ký tên vay tiền của bà N1. Hơn nữa, năm 2017, Quỳnh N mới ra trường không có thu nhập nên việc Quỳnh N hốt hụi đưa cho bà H cất nhà và trả tiền vay cho bà N1 số tiền 115.000.000 đồng là không hợp lý. Giấy xác nhận vay tiền ngày 06/02/2017 được viết chỉ sau một ngày bên nhà trai đi coi mắt con gái Quỳnh N và bà H không nói cho ông biết. Ông yêu cầu Nguyễn Thị Quỳnh N trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông ngày 18/01/2007.

*Bị đơn, bà Võ Kim H trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ về tình trạng hôn nhân, riêng đối với tài sản chung, nợ chung thì bà không đồng ý.

Năm 1990, cha mẹ ông Đ cho vợ chồng bà thửa đất số 718 tờ bản đồ số 2 xã M, huyện T, tỉnh Long An để làm ăn nhưng chưa sang tên. Lúc đó, thửa 718 là đất ruộng trũng, vợ chồng bà thuê người múc ao lấy đất đắp nền để chăn nuôi. Đến năm 2006, bà và ông Đ cất nhà sàn sinh sống và chăn nuôi trên thửa 718. Năm 2007, ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cuối năm 2016, bà và ông Đ cất nhà kiên cố để ở như hiện nay. Bà xác định tài sản chung giữa bà và ông Đ gồm có: quyền sử dụng đất thửa 718 và các công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

Hơn 30 năm nay, bà chăm lo cho gia đình, con cái, tôn tạo đất đai nên bà yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất số 718. Do bà không có chỗ ở nào khác và hiện đang sống cùng hai con trên thửa đất số 718 nên đề nghị được nhận bằng hiện vật. Bà thống nhất ý kiến của ông Đ là sẽ tặng cho hai con Nguyễn Thị Quỳnh N, Nguyễn Bạch Kim H1 1/3 giá trị công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

Về nợ chung: năm 2015 vợ chồng bà vay của Ngân hàng 150.000.000 đồng để chăn nuôi heo. Đến năm 2016, không để bị nợ xấu nên bà và ông Đ đã làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng, trong Hợp đồng tín dụng ghi mục đích vay là chăn nuôi heo nhưng bị thua lỗ nên bà không nuôi nữa. Ông Đ cho rằng số tiền vay Ngân hàng 220.000.000 đồng để xây nhà là không đúng vì còn phải trừ tiền vay trước đó. Do không có tiền trả cho Ngân hàng nên ông Đ chuyển nhượng các thửa đất số 725, 815, 816, 817 để trả nợ Ngân hàng và sử dụng cho cá nhân ông. Đây là nợ chung của vợ chồng vay chăn nuôi để trang trải cho gia đình, con cái. Do đó, bà không đồng ý trả số tiền 122.952.083 đồng cho ông Đ.

Bà thống nhất với yêu cầu độc lập của Nguyễn Thị Quỳnh N, yêu cầu ông Đ có trách nhiệm cùng bà trả cho Quỳnh N số tiền 145.415.000 đồng.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Chị Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày:*

Chị là con ruột của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ và bà Võ Kim H. Cuối năm 2016, cha mẹ chị cất nhà. Do không đủ tiền, nên ngày 06/02/2017, cha của chị đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 718 cho mẹ chị thế chấp vay tiền của bà N1 số tiền 100.000.000 đồng. Khi cha và mẹ chị ly hôn, chị đã trả nợ cho bà N1 100.000.000 đồng nợ gốc, 15.000.000 đồng nợ lãi và giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 718 do bà N1 giao lại. Chị có lập "Đơn xác nhận chữ ký" ngày 22/11/2018, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M.

Ngoài khoản vay trên, mẹ của chị có mượn chị 02 phần hụi tổng cộng là 30.415.000 đồng để trả tiền công thợ làm nhà, cụ thể: ngày 10/12/2016 (âm lịch) và ngày 10/6/2017 (âm lịch), chị hốt hụi đưa cho mẹ số tiền 14.875.000 đồng và 15.540.000 đồng.

Nay chị yêu cầu cha mẹ chị trả lại số tiền 145.415.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị sẽ trả lại cho cha mẹ bản chính của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972 thửa đất số 718 khi cha mẹ trả cho chị số tiền trên. Chị xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của cha mẹ.

*Chị Nguyễn Bạch Kim H1 trình bày:* chị thống nhất với ý kiến của mẹ chị là bà Võ Kim H, chị xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của cha mẹ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2023/HN-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

*Bà Võ Kim H được nhận ½ tài sản chung được chia nhưng nhận bằng hiện vật gồm: Công trình kiến trúc trên đất (nhà chính (1), nhà phụ (2), chuồng bò; toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 718. Quyền sử dụng thửa đất số 718, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.044m$^2$, (đo đạc thực tế là 952.8m$^2$), loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (Theo Mảnh trích đo ngày 29/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).*

*Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ được nhận ½ giá trị tài sản chung là 252.981.500 đồng (505.963.000 đồng : 2).*

*Bà Võ Kim H có nghĩa vụ phải giao cho ông Nguyễn Phạm Bạch Đ 252.981.500 đồng.*

*Chị Nguyễn Thị Quỳnh N có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Phạm Bạch Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972, đối với thửa đất số 718, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.044m$^2$, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.*

*Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ có nghĩa vụ giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972, đối với thửa đất số 718, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An cho bà Võ Kim H để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định có hiệu lực của Tòa án.*

*Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: ông Nguyễn Phạm Bạch Đ tặng cho Nguyễn Thị Quỳnh N, Nguyễn Bạch Kim H1 số tiền 58.919.166 đồng. Bà Võ Kim H tặng cho Nguyễn Thị Quỳnh N, Nguyễn Bạch Kim H1 số tiền 58.919.166 đồng.*

*Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ về việc yêu cầu bà Võ Kim H trả số tiền 122.952.083 đồng.*

*Buộc ông Nguyễn Phạm Bạch Đ và bà Võ Kim H mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Quỳnh N số tiền 72.707.500 đồng.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2023, nguyên đơn, ông Nguyễn Phạm Bạch Đ kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm, đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật và yêu cầu xem xét lại nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

*Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ và ông Nguyễn Hoàng L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ trình bày:* ông Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông Đ nhận tài sản chung bằng hiện vật vì ông Đ không còn nơi ở nào khác. Ông Đ đề nghị phân chia thửa 718 thành 02 phần, chia theo cách là từ mặt tiền tiếp giáp đường lộ Ấp 1 xẻ dọc xuống hết đất, phần bà H được nhận có diện tích 500m$^2$ phía trên đất có căn nhà phụ, ông nhận phần diện tích còn lại có căn nhà chính vì hiện nay ông đang bị bệnh về phổi, phía sau căn nhà phụ có chuồng dơi do bà H đang khai thác sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của ông. Mặt khác, phần diện tích có căn nhà chính hiện nay có lối đi duy nhất vào phần đất có mồ mã ông bà, cha mẹ của ông. Phần diện tích mà ông nhận thì ông không yêu cầu đo đạc thực tế mà xác định theo diện tích còn lại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972 do ông đứng tên. Trường hợp phần diện tích đất mà ông nhận nếu căn nhà chính có cấn qua phần đất của bà H được chia thì ông tự nguyện tháo dỡ phần nhà bị cấn để giao đất cho bà H. Ông đồng ý cho bà H lưu cư 03 tháng. Đối với cây trồng có trên đất của ai thì người đó được quyền sử dụng, riêng các công trình, vật kiến trúc trên đất, nếu ai được nhận có giá trị cao hơn thì sẽ hoàn phần chênh lệch bằng tiền cho bên còn lại, còn đất thì phần ai nấy hưởng, không bù giá trị diện tích chênh lệch. Ông đồng ý giá trị tài sản đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá ngày 11/11/2021. Đối với phần nợ Ngân hàng, bà H có trách nhiệm trả cho ông ½ số nợ vay Ngân hàng là 122.952.083 đồng mà ông đã dùng tài sản riêng để trả nợ chung vợ chồng. Đối với nợ con gái Quỳnh N, ông đồng ý theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

*Ông Võ Hòa T đại diện theo ủy quyền cho bà Võ Kim H trình bày:* bà H thống nhất theo bản án sơ thẩm nên không kháng cáo. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm nếu chia tài sản chung của bà H và ông Đ bằng hiện vật được thì bà H đồng ý. Bà H đồng ý cách chia đất như ông Đ nêu, nhưng bà H yêu cầu được nhận vị trí phần diện tích 500m$^2$ trên đó có căn nhà chính vì hiện nay bà cùng 02 con là Quỳnh N, Kim H1 và 02 con của Quỳnh N đang sinh sống tại đó và không còn nơi ở nào khác. Trường hợp phần diện tích đất mà bà H nhận nếu căn nhà chính có cấn qua phần đất của ông Đ thì bà H tự nguyện tháo dỡ phần nhà bị cấn để giao đất cho ông Đ. Đối với phần diện tích còn lại mà ông Đ được chia thì bà H không yêu cầu đo đạc thực tế mà xác định theo diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không bù giá trị diện tích đất chênh lệch. Về cây trồng và công trình, vật kiến trúc có trên đất thì bà H đồng ý chia như ý kiến của ông Đ. Bà H đồng ý giá trị tài sản đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá ngày 11/11/2021. Trong trường hợp ông Đ được chia phần đất có căn nhà chính, thì bà H đề nghị được lưu cư 06 tháng để tạo lập nơi ở mới. Đối với phần nợ Ngân hàng là nợ chung, mục đích vay là để sử dụng cho sinh hoạt chung trong gia đình khi hôn nhân của bà H và ông Đ vẫn đang tồn tại nên bà H không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ.

*Chị Nguyễn Thị Quỳnh N và chị Nguyễn Bạch Kim H1 thống nhất trình bày:* trong trường hợp cha mẹ của hai chị đều được chia đất, thì các chị đồng ý để cha mẹ được quyền sở hữu cây trồng trên đất và không yêu cầu được hưởng giá trị. Đối với giá trị công trình, vật kiến trúc trên đất thì các chị đồng ý được nhận 1/3 như cha mẹ đã nêu.

**Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Kháng cáo của ông Đ đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Ông Đ rút một phần kháng cáo về nghĩa vụ trả nợ cho chị N, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo: các đương sự thống nhất chia tài sản chung bằng hiện vật, nhưng không thỏa thuận được về vị trí đất mỗi bên được nhận. Thấy rằng, việc chia cho ông Đ được nhận vị trí đất như ông Đ đề nghị sẽ đảm bảo điều kiện về sức khỏe của ông Đ. Đối với việc chia giá trị công trình, cây trồng trên đất và việc không thối hoàn giá trị diện tích đất chênh lệch, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Về phần nợ vay Ngân hàng, hồ sơ vụ án thể hiện trong quá trình chung sống, ông Đ và bà H cùng đứng tên trên các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất các thửa đất số 718, 725, 815, 816, 817 và số tiền vay được các bên thừa nhận sử dụng chung cho gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông Đ đòi bà H trả ½ số nợ vay Ngân hàng là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm về phương thức chia tài sản chung, ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ cho bà H lưu cư 03 tháng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn, ông Nguyễn Phạm Bạch Đ thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Võ Kim H giữ nguyên yêu cầu phản tố. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[3] Các đương sự còn lại trong vụ án không có kháng cáo. Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ rút phần kháng cáo về nghĩa vụ trả nợ cho chị Quỳnh N. Việc rút một phần kháng cáo của ông Đ là tự nguyện, căn cứ Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo mà ông Đ đã rút. Ông Đ chỉ kháng cáo về phương thức phân chia tài sản và yêu cầu xem xét phần nợ vay của Ngân hàng mà ông cho rằng đã dùng tài sản riêng để trả nợ chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại hai phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[4] Chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm: theo yêu cầu của ông Đ và bà H, Tòa án đã trưng cầu đo đạc phân khu thửa số 718 tờ bản đồ số 2 xã M, huyện T, được thể hiện theo Mảnh trích đo số 1986-2023 và số 1987-2023 ngày 11/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ về phương thức chia tài sản chung:

[5.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 18/01/2007, ông Nguyễn Phạm Bạch Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03270/II-135 đối với thửa đất số 718 tờ bản đồ số 2, diện tích 1.044m$^2$, mục đích sử dụng: đất nuôi trồng thủy sản (NTS). Địa chỉ thửa đất: xã M, huyện T, tỉnh Long An (bút lục số 126). Ông Đ và bà H thống nhất chia cho bà H một phần thửa 718 có diện tích 500m$^2$, ông Đ được nhận phần còn lại của thửa 718 với diện tích được xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 544m$^2$. Thỏa thuận của ông Đ và bà H về diện tích đất mà các bên được nhận đáp ứng điều kiện được quy định tại Điều 9 của Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh L *về việc ban hành quy định về điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Long An*, nên được chấp nhận.

[5.2] Về vị trí đất: ông Đ, bà H đều yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà chính. Xét thấy, việc bà H nại rằng hiện nay bà và các con, cháu ngoại không còn nơi ở nào khác nên yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà chính là chưa hợp lý, bởi lẽ bà cũng thừa nhận ông Đ không còn sở hữu căn nhà nào khác và đang ở trọ; chị N là giáo viên, chị H1 đang học Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh; các con của chị Quỳnh N đăng ký hộ khẩu và các ngày cuối tuần sinh sống bên nhà chồng của chị N tại Phường E, thành phố T, tỉnh Long An. Từ trước đến nay, nơi đăng ký thường trú của bà H vẫn tại nhà cha mẹ ruột của bà H. Các đương sự thừa nhận nguồn gốc thửa đất 718 là do cha mẹ ruột của ông Đ tặng cho, trên phần đất có căn nhà chính hiện có một phần diện tích là lối đi duy nhất vào phần đất có mồ mã của ông bà, cha mẹ ruột của ông Đ. Liền kề phía sau của phần đất có căn nhà phụ là chuồng nuôi dơi để khai thác phân bón, ông Đ và bà H không tranh chấp yêu cầu chia tài sản này và xác định đây là nguồn thu nhập để bà H nuôi con gái Kim H1 ăn học. Hồ sơ vụ án thể hiện, căn nhà phụ có tổng diện tích 89m$^2$ có kết cấu cột sắt, khung sắt tiền chế, vách cây và nhựa. Như vậy, nếu giao phần đất có căn nhà phụ cho bà H và bà H được lưu cư 03 tháng tại căn nhà chính như ông Đ đề nghị, vẫn sẽ đảm bảo điều kiện để bà H tạo lập nơi ở mới sau khi chia tài sản chung của ông Đ và bà H bằng hiện vật.

[5.3] Về giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng có trên đất: các đương sự thống nhất thỏa thuận mỗi bên sẽ được quyền sở hữu cây trồng có trên phần đất được chia và không yêu cầu thanh toán giá trị cây trồng và diện tích đất chênh lệch. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.4] Về giá trị công trình có trên đất: các đương sự đồng ý với giá trị tài sản được định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 11/11/2021. Theo đó, căn nhà chính (1) có giá trị 282.204.000 đồng; nhà phụ (2) giá trị 45.206.000 đồng; chuồng bò (3) giá trị 12.180.000 đồng. Tổng giá trị của các công trình kiến trúc trên đất là 339.590.000 đồng, theo thỏa thuận của các đương sự sẽ được chia làm 03 phần bằng

nhau, ông Đ và bà H mỗi người được hưởng 1/3 là 113.196.000 đồng; chị N và chị H1 mỗi người được hưởng 1/6 là 56.598.000 đồng. Bà H được nhận phần đất trên có nhà phụ và chuồng bò, có tổng giá trị là 57.386.000 đồng. Ông Đ được nhận phần đất có căn nhà chính có giá trị là 282.204.000 đồng, nên ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 55.810.000 đồng, cho chị N và chị H1 mỗi người số tiền 56.598.000 đồng.

[5.5] Căn cứ Mảnh trích đo số 1986-2023 ngày 11/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, buộc ông Đ tháo dỡ di dời phần diện tích căn nhà chính là 8,7m$^2$ cấn sang phần đất bà H được nhận.

[6] Về kháng cáo của ông Đ liên quan đến khoản nợ vay đã trả Ngân hàng: hồ sơ vụ án thể hiện, nguồn gốc của các thửa đất số 718, 725, 815, 816, 817 tờ bản đồ số 2 xã M, huyện T, tỉnh Long An là của bà Phạm Thị N2, là mẹ ruột của ông Đ tặng cho ông Đ vào ngày 10/01/2007. Đến ngày 18/01/2007, ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, ông Đ và bà H cùng tham gia xác lập giao dịch thế chấp các thửa số 725, 815, 816, 817 cho Ngân hàng N3, Chi nhánh Thành phố T để vay số tiền 150.000.000 đồng, với mục đích vay chăn nuôi heo, tất toán nợ vào ngày 30/11/2016. Đến ngày 02/12/2016, ông Đ và bà H tiếp tục cùng tham gia xác lập giao dịch thế chấp thửa số 725, 815, 816, 817 vay của Ngân hàng N3, Chi nhánh thành phố T số tiền 220.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi heo (bút lục số 84-92, 125). Bà H và ông Đ thừa nhận vào năm 2018 đã chuyển nhượng các thửa đất số 725, 815, 816, 817 để trả nợ cho Ngân hàng. Căn cứ quá trình sử dụng tài sản của hai đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông Đ về việc đòi bà H phải trả lại ½ số tiền đã trả nợ Ngân hàng, là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 37, khoản 1 Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Đ.

[7] Từ nhận định tại các mục [5] và [6], đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, sửa 01 phần bản án sơ thẩm về phương thức chia tài sản.

[8] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm tổng cộng 2.000.000 đồng: buộc ông Đ và bà H mỗi bên chịu ½ là 1.000.000 đồng và đã nộp xong.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: do ông Nguyễn Phạm Bạch Đ, bà Võ Kim H không tranh chấp yêu cầu chia giá trị cây trồng trên đất, nên cần xác định lại án phí dân sự sơ thẩm đối với phần chia tài sản chung, buộc ông Đ và bà H mỗi đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị còn lại của tài sản chung được chia sau khi đã trừ đi nghĩa vụ trả nợ, chị Nguyễn Thị Quỳnh N và Nguyễn Bạch Kim H1 mỗi đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng.

[10] Về án phí phúc thẩm: ông Đ không phải chịu do sửa một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 35, Điều 37, Điều 46 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ về nghĩa vụ trả nợ vay cho chị Nguyễn Thị Quỳnh N.

3. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ về việc đòi bà Võ Kim H hoàn trả số tiền 122.952.083đ, quy tròn là 122.952.000đ (một trăm hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi hai ngàn đồng).

4. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phạm Bạch Đ về phương thức chia tài sản chung.

5. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An về phần chia tài sản.

5.1. Chia cho bà Võ Kim H được quyền sử dụng diện tích 500m$^2$; mục đích sử dụng: loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thuộc một phần thửa đất số 718 tờ bản đồ số 2. Đất tọa lạc Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Bà H được quyền sở hữu cây trồng và công trình, vật kiến trúc có trên phần đất 500m$^2$ này, bao gồm: nhà phụ (2); chuồng bò (3). Đất và công trình trên đất có kích thước và vị trí tứ cận được xác định theo Mảnh trích đo số 1986-2023 được chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 11/9/2023. Đất và tài sản có trên đất đang do bà Võ Kim H trực tiếp quản lý.

5.2. Chia cho ông Nguyễn Phạm Bạch Đ được quyền sử dụng phần còn lại của thửa 718 tờ bản đồ số 2, có diện tích được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 230972, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03270/II-135, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ông Nguyễn Phạm Bạch Đ ngày 18/01/2007 là 544m$^2$ (không đo đạc thực tế); mục đích sử dụng: loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS). Địa chỉ thửa đất: xã M, huyện T, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc có trên phần đất này, trong đó có căn nhà chính (1).

5.3. Về thời gian lưu cư: bà Võ Kim H được lưu cư tại căn nhà chính (1) trong thời gian 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5.4. Chậm nhất cho đến hết thời gian lưu cư, buộc bà Võ Kim H phải giao cho ông Nguyễn Phạm Bạch Đ toàn bộ tài sản ông Đ được chia.

5.5. Buộc ông Đ phải tháo dỡ, di dời một phần căn nhà chính (1) có diện tích 8,7m$^2$ cất lấn sang một phần diện tích 500m$^2$ mà bà Võ Kim H được chia. Vị trí, kích thước của phần căn nhà chính (1) bị tháo dỡ được xác định theo Mảnh trích đo số

1986-2023 được chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 11/9/2023.

5.6. Buộc ông Nguyễn Phạm Bạch Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Kim H giá trị chênh lệch tài sản chung là công trình, vật kiến trúc là 55.810.000đ (năm mươi lăm triệu tám trăm mười ngàn đồng).

5.7. Buộc ông Nguyễn Phạm Bạch Đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Quỳnh N và chị Nguyễn Bạch Kim H1 mỗi người số tiền 56.598.000đ (năm mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám ngàn đồng).

6. Mảnh trích đo địa chính số 1986-2023 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 11/9/2023, được đính kèm theo bản án phúc thẩm.

7. Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ và bà Võ Kim H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất được chia theo bản án.

8. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp mới cho đương sự đối với phần đất được chia theo bản án.

9. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm tổng cộng là 2.000.000đ (hai triệu đồng): buộc bà Võ Kim H và ông Nguyễn Phạm Bạch Đ mỗi đương sự phải chịu ½ là 1.000.000đ (một triệu đồng) và đã nộp xong.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

11.1. Ông Nguyễn Phạm Bạch Đ phải chịu 6.376.425 đồng án phí chia tài sản chung, 6.147.604 đồng án phí trên số tiền yêu cầu bà H hoàn trả nhưng bị bác và 3.635.375 đồng án phí trả nợ Nguyễn Thị Quỳnh N. Tổng cộng là 16.159.404 đồng, quy tròn là 16.159.000 đồng nhưng được khấu trừ vào các số tiền 3.100.000 đồng và 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002623 ngày 12/9/2022 và số 0007703 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Ông Đ còn phải nộp tiếp 10.559.000đ (mười triệu năm trăm năm mươi chín ngàn đồng) án phí sung công quỹ Nhà nước.

11.2. Bà Võ Kim H phải chịu 6.024.425 đồng án phí chia tài sản chung, 3.635.375 đồng án phí trả nợ Nguyễn Thị Quỳnh N. Tổng cộng là 9.659.800 đồng, quy tròn là 9.660.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002072 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Bà H còn phải nộp tiếp 4.660.000đ (bốn triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí sung công quỹ Nhà nước.

11.3. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N phải chịu 2.830.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002731 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, chị Nguyễn Thị Quỳnh N được hoàn lại 870.000đ (tám trăm bảy mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí còn thừa.

11.4. Chị Nguyễn Bạch Kim H1 phải chịu 2.830.000đ (hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

12. Về án dân sự phí phúc thẩm: ông Nguyễn Phạm Bạch Đ không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003896 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

13. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Ngọc Hoàng Đình Thục**